

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 13: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Nă m trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Pô Kô	307	7	a11	Pk/02	9.70	9.70	8.866	3.861	5.005	2.735	2.192	78	7.698	8.500	65.433.000	
Pô Kô	307	7	a6	Pk/02	5.90	5.90	4.568	1.332	3.237	1.753	1.399	84	5.038	8.500	42.823.000	
Pô Kô	307	7	a12	Pk/02	5.79	5.79	4.930	2.696	2.233	1.390	744	99	3.347	8.500	28.449.500	
Pô Kô	307	7	a2	Pk/02	7.98	7.98	7.964	4.038	3.926	2.282	1.484	160	6.028	8.500	51.238.000	
Pô Kô	307	7	a5	Pk/02	2.26	2.26	2.652	1.311	1.341	799	497	45	2.028	8.500	17.238.000	
Pô Kô	307	7	a1	Pk/02	6.23	6.23	6.090	2.788	3.302	1.729	1.448	125	5.250	8.500	44.625.000	
Pô Kô	307	3	c6	Pk/02	3.45	3.45	2.829	938	1.891	966	897	28	2.973	8.500	25.270.500	
Pô Kô	307	3	c9	Pk/02	6.06	6.06	5.090	1.863	3.227	1.485	1.682	61	5.258	8.500	44.693.000	
Pô Kô	307	7	a10	Pk/02	4.88	4.88	3.988	1.701	2.287	1.143	1.088	56	3.651	8.500	31.033.500	
Pô Kô	307	7	a4	Pk/02	4.06	4.06	4.130	1.868	2.262	1.264	893	104	3.540	8.500	30.090.000	
Pô Kô	307	7	a3	Pk/02	4.60	4.60	3.657	1.093	2.565	1.357	1.047	161	4.146	8.500	35.241.000	
Pô Kô	307	7	a4.1	Pk/02	4.25	4.25	3.886	1.372	2.514	1.263	1.141	109	4.069	8.500	34.586.500	
Pô Kô	307	7	a9	Pk/02	8.39	8.39	8.945	4.969	3.976	2.323	1.484	168	6.099	8.500	51.841.500	
Pô Kô	307	4	d1	Pk/03	3.69	3.69	3.310	1.613	1.697	675	970	53	2.900	8.500	24.650.000	
Pô Kô	307	4	d3	Pk/03	8.97	8.97	7.355	3.439	3.917	1.988	1.764	164	6.312	8.500	53.652.000	
Pô Kô	307	4	d4	Pk/03	6.38	6.38	6.457	2.986	3.471	1.633	1.659	179	5.765	8.500	49.002.500	
Pô Kô	307	7	c4	Pk/01	0.49	0.49	578	255	323	88	235	0	580	8.500	4.930.000	
Pô Kô	307	3	c12	Pk/03	4.38	4.38	4.042	1.452	2.590	1.101	1.414	75	4.347	8.500	36.949.500	

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Nă m trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Pô Kô	307	3	c5	Pk/03	6.92	6.92	7.212	3.137	4.075	2.553	1.430	92	5.976	8.500	50.796.000	
Pô Kô	307	3	c10	Pk/03	4.49	4.49	4.161	1.586	2.574	1.272	1.257	45	4.102	8.500	34.867.000	
Pô Kô	307	3	c11	Pk/03	1.76	1.76	1.591	866	725	310	394	21	1.215	8.500	10.327.500	
Pô Kô	307	3	c7	Pk/03	8.08	8.08	6.929	2.990	3.939	2.121	1.737	81	6.116	8.500	51.986.000	
Pô Kô	307	3	c4	Pk/03	4.61	4.61	3.530	1.686	1.844	856	948	40	3.003	8.500	25.525.500	
Pô Kô	307	3	c3	Pk/03	3.97	3.97	3.478	1.524	1.953	873	1.032	48	3.223	8.500	27.395.500	
Pô Kô	302	9	a8	Pk/02	1.52	1.52	1.064	593	471	365	106	0	607	8.500	5.159.500	
Pô Kô	572	2	c2	Pk/02	1.38	1.38	869	290	580	304	276	0	893	8.500	7.590.500	
Pô Kô	307	4	Ps	Pk/03	3.07	3.07	3.070	1.740	1.330	716	614	0	2.030	8.500	17.255.000	
Pô Kô	307	4	d2	Pk/03	3.24	3.24	3.629	1.452	2.177	1.024	1.076	78	3.573	8.500	30.370.500	
Pô Kô	307	4	a2	Pk/04	2.69	2.69	1.681	592	1.089	444	592	54	1.876	8.500	15.946.000	
Pô Kô	307	4	d5	Pk/03	4.56	4.56	4.068	1.350	2.718	1.514	1.167	36	4.144	8.500	35.224.000	
Pô Kô	300	7	a21	Pk/02	3.13	3.13	2.880	1.586	1.294	689	605	0	1.983	8.500	16.855.500	
Pô Kô	302	3	c1	Pk/02	0.80	0.80	544	240	304	128	176	0	500	8.500	4.250.000	
Pô Kô	302	9	a1	Pk/02	2.72	2.72	1.614	653	961	308	617	36	1.725	8.500	14.662.500	
Pô Kô	302	5	a12	Pk/02	4.43	4.43	3.083	1.099	1.985	727	1.116	142	3.557	8.500	30.234.500	
Pô Kô	302	5	a11	Pk/02	1.55	1.55	1.612	744	868	481	357	31	1.351	8.500	11.483.500	
Pô Kô	302	9	a2	Pk/02	1.36	1.36	558	54	503	136	286	82	1.010	8.500	8.585.000	
Pô Kô	300	6	a7	Pk/02	2.79	2.79	2.511	707	1.804	558	1.060	186	3.411	8.500	28.993.500	
Tổng cộng					160.53	160.53	143.419	62.461	80.958	41.353	36.886	2.719	129.324		1.099.254.000	